

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ VÀ
LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-37
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 10 năm 2015, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Lạc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Ủy viên	
Ông Lê Hoàng Nhữ	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Tô	Ủy viên	
Ông Nguyễn Bình Hiền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 04/04/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Kiệt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/09/2015
Ông Lê Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/11/2015
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/01/2015
Ông Nguyễn Văn Cho	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/09/2015
Ông Lê Hoàng Nhữ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/09/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Bảy	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/04/2015
Bà Trần Thị Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/01/2015
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/11/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Văn Kiệt

Tổng Giám đốc

Long An, ngày 14 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm được lập ngày 14 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2013-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2016



Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		112.027.281.033	157.420.925.718
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.997.842.162	7.703.144.478
111	1. Tiền		2.997.842.162	7.703.144.478
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.864.091.118	77.479.662.693
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	32.086.931.626	38.756.438.349
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.726.008.500	7.908.707.714
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	7.720.091.667	34.721.405.555
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.668.940.675)	(3.906.888.925)
140	IV. Hàng tồn kho	7	68.164.990.053	72.016.392.759
141	1. Hàng tồn kho		68.164.990.053	72.016.392.759
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		357.700	221.725.788
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	221.725.788
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	357.700	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.078.093.009	38.424.388.957
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		90.200.000	109.800.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	5	90.200.000	109.800.000
220	II. Tài sản cố định		42.109.352.840	38.066.470.361
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	42.084.958.297	38.018.023.762
222	- Nguyên giá		90.477.119.350	80.883.771.598
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.392.161.053)	(42.865.747.836)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	24.394.543	48.446.599
228	- Nguyên giá		737.803.229	737.803.229
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(713.408.686)	(689.356.630)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	615.566.614	77.197.351
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		615.566.614	77.197.351
260	V. Tài sản dài hạn khác		262.973.555	170.921.245
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	-	170.921.245
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.a	262.973.555	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		155.105.374.042	195.845.314.675

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		39.230.938.463	76.772.443.536
310	I. Nợ ngắn hạn		39.230.938.463	76.752.843.536
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.149.095.953	18.660.616.491
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.624.242.987	18.407.858.578
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.400.356.603	1.093.720.026
314	4. Phải trả người lao động		9.306.405.563	13.828.136.194
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	214.247.116	447.014.227
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	528.336.880	592.629.300
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	5.625.000.000	19.015.239.315
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	1.946.015.876	2.306.885.296
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.437.237.485	2.400.744.109
330	II. Nợ dài hạn		-	19.600.000
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	-	19.600.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		115.874.435.579	119.072.871.139
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	115.874.435.579	119.072.871.139
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22.162.863.702	18.363.226.592
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.787.935.513	20.786.008.183
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.888.925.197	1.625.234.951
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		11.899.010.316	19.160.773.232
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		155.105.374.042	195.845.314.675

Thương

Trần Thị Phương



Tôn Thị Thanh Hương
Người lập

Trần Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 14 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	459.701.269.283	812.220.063.953
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		459.701.269.283	812.220.063.953
11	4. Giá vốn hàng bán	21	406.030.076.745	736.580.892.535
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.671.192.538	75.639.171.418
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.572.547.985	5.861.449.115
22	7. Chi phí tài chính	23	5.278.599.650	6.412.151.903
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.144.236.329	5.038.955.677
24	8. Chi phí bán hàng	24	17.765.620.538	29.536.915.531
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.586.665.130	28.916.159.635
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.612.855.205	16.635.393.464
31	11. Thu nhập khác	26	5.127.868.196	8.166.917.319
32	12. Chi phí khác	27	391.674.689	224.171.404
40	13. Lợi nhuận khác		4.736.193.507	7.942.745.915
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.349.048.712	24.578.139.379
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	3.657.811.951	5.353.506.147
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	(262.973.555)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.954.210.316	19.224.633.232
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.308	2.403

Thưong

Trần Thị Phượng



Nguyễn Văn Kiệt

Tôn Thị Thanh Hương
Người lập

Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 14 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		471.336.537.893	850.644.713.669
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(406.093.990.488)		(721.155.420.286)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(39.042.510.017)		(46.378.794.132)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(5.174.901.499)		(5.366.091.151)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.542.530.352)		(4.516.072.675)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	143.254.979.885		1.425.542.123
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(131.272.594.937)		(1.296.843.986)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>29.464.990.485</i>	<i>73.357.033.562</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(10.512.539.682)		(9.842.489.478)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	180.000.000		164.790.910
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.600.000.000)		-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	20.600.000.000		-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.352.548.955		3.255.481.646
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(7.979.990.727)</i>	<i>(6.422.216.922)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	408.897.868.914		540.432.154.645
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(422.288.108.229)		(636.845.459.293)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.800.000.000)		(12.904.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(26.190.239.315)</i>	<i>(109.317.304.648)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(4.705.239.557)</i>	<i>(42.382.488.008)</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		7.703.144.478	50.071.557.498
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(62.759)	14.074.988
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.997.842.162</u>	<u>7.703.144.478</u>

Thưona
Tôn Thị Thanh Hương
Người lập

Trần Thị Phương
Trần Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệt
Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc
Long An, ngày 14 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 10 năm 2015, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lương thực, vận tải, cơ khí, xây dựng, bê tông, bao bì và mỹ nghệ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sấy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2015, tình hình kinh doanh của Công ty gặp khó khăn do giá gạo thị trường thế giới tiếp tục sụt giảm, điều này đã gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh các mặt hàng lương thực của Công ty. Mặt khác, nhu cầu mở rộng sản xuất cũng như đầu tư xây dựng, mở rộng sản xuất kinh doanh lương thực giảm mạnh, đã gây ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động xây lắp công trình cơ khí của Công ty. Do đó, doanh thu năm 2015 sụt giảm 43,10% so với năm 2014. Tuy nhiên, Công ty vẫn cố gắng cắt giảm chi phí sản xuất, kinh doanh nhằm đạt được mức lợi nhuận đề ra.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm.
Xí nghiệp Xây lắp - cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm máy vi tính	05	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở đang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế đầu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.229.851.815	947.216.020
Tiền gửi ngân hàng	1.767.990.347	6.755.928.458
	2.997.842.162	7.703.144.478

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	17.450.148.122	7.880.440.920
- Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam	1.854.989.000	1.502.834.400
- Kiên Phát Trading INC	785.138.650	2.991.489.600
- Guangxi Jin Cha Wang Oil Co., Ltd	.	5.633.630.000
- Guangzhou Shenghaoyi Import And Export Trading Co., Ltd	.	6.969.880.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.996.655.854	13.778.163.429
	32.086.931.626	38.756.438.349
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	32.086.931.626	38.756.438.349
	32.086.931.626	38.756.438.349
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	18.428.221.530	11.577.730.901

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần khóa	-	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	219.091.667	-	221.405.555	-
- Tạm ứng	1.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	7.500.000.000	-	34.500.000.000	-
	<u>7.720.091.667</u>	<u>-</u>	<u>34.721.405.555</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	19.600.000	-
- Ký cược, ký quỹ	90.200.000	-	90.200.000	-
	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>109.800.000</u>	<u>-</u>

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.668.940.675	-	7.668.940.675	3.762.051.750
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	7.524.103.500	-	7.524.103.500	3.762.051.750
- Các khoản khác	144.837.175	-	144.837.175	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	541.735.452	-	541.735.452	-
	8.210.676.127	-	8.210.676.127	3.762.051.750

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.797.523.531	-	10.892.709.781	-
Công cụ, dụng cụ	635.244.221	-	1.363.078.756	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.474.061.896	-	11.563.756.034	-
Thành phẩm	28.428.611.637	-	46.482.973.615	-
Hàng hoá	829.548.768	-	1.636.799.245	-
Hàng gửi đi bán	-	-	77.075.928	-
	68.164.990.053	-	72.016.392.759	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	341.586.108	56.294.178
Hệ thống PCCC tại Xí nghiệp Xây lắp cơ khí	-	56.294.178
Cần điện tử 80T tại Xí nghiệp Xây lắp cơ khí	118.994.285	-
Máy tách đá sạn tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	222.591.823	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	273.980.506	20.903.173
Sửa chữa trạm Bê tông tại Xí nghiệp Xây lắp cơ khí	-	20.903.173
Sửa chữa thiết bị trong dây chuyền máy 4 - tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	158.632.049	-
Nâng cấp trạm trộn bê tông tại xí nghiệp Xây lắp cơ khí	115.348.457	-
	615.566.614	77.197.351

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	35.479.102.029	33.933.564.374	9.995.406.279	1.475.698.916	80.883.771.598
- Mua trong năm	-	838.900.700	8.083.900.000	-	8.922.800.700
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	493.692.753	563.182.068	171.418.231	76.154.000	1.304.447.052
- Thanh lý, nhượng bán	(53.900.000)	(580.000.000)	-	-	(633.900.000)
- Phân loại lại	(12.336.364)	-	-	12.336.364	-
Số dư cuối năm	35.906.558.418	34.755.647.142	18.250.724.510	1.564.189.280	90.477.119.350
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.994.920.912	15.851.932.248	6.282.447.638	736.447.038	42.865.747.836
- Khấu hao trong năm	1.642.083.728	3.112.451.330	1.141.098.530	252.679.716	6.148.313.304
- Thanh lý, nhượng bán	(53.900.000)	(568.000.087)	-	-	(621.900.087)
- Phân loại lại	(12.336.364)	-	-	12.336.364	-
Số dư cuối năm	21.570.768.276	18.396.383.491	7.423.546.168	1.001.463.118	48.392.161.053
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.484.181.117	18.081.632.126	3.712.958.641	739.251.878	38.018.023.762
Tại ngày cuối năm	14.335.790.142	16.359.263.651	10.827.178.342	562.726.162	42.084.958.297

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.549.761.176 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.982.202.227 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Số dư cuối năm	<u>375.018.500</u>	<u>362.784.729</u>	<u>737.803.229</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	375.018.500	314.338.130	689.356.630
- Khấu hao trong năm	-	24.052.056	24.052.056
Số dư cuối năm	<u>375.018.500</u>	<u>338.390.186</u>	<u>713.408.686</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	48.446.599	48.446.599
Tại ngày cuối năm	-	<u>24.394.543</u>	<u>24.394.543</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sửa chữa	-	170.921.245
	-	<u>170.921.245</u>

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	19.015.239.315	19.015.239.315	408.897.868.914	422.288.108.229	5.625.000.000	5.625.000.000
	<u>19.015.239.315</u>	<u>19.015.239.315</u>	<u>408.897.868.914</u>	<u>422.288.108.229</u>	<u>5.625.000.000</u>	<u>5.625.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	VND	4,70%	Đảm bảo bằng tài sản và tín chấp	5.625.000.000	9.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	VND	4,70%	Đảm bảo bằng tài sản và tín chấp	-	9.465.239.315
				<u>5.625.000.000</u>	<u>19.015.239.315</u>

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp số 0180/NHNT-TDC/TC13 ngày 24/12/2013 và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số cổ khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số cổ khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Đức Toàn	1.156.353.100	1.156.353.100	1.048.515.600	1.048.515.600
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Và Xây Dựng Thành Nam	617.780.000	617.780.000	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Lực	-	-	11.392.593.723	11.392.593.723
- Phải trả các đối tượng khác	2.374.962.853	2.374.962.853	6.219.507.168	6.219.507.168
	4.149.095.953	4.149.095.953	18.660.616.491	18.660.616.491
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	4.149.095.953	4.149.095.953	18.660.616.491	18.660.616.491
	4.149.095.953	4.149.095.953	18.660.616.491	18.660.616.491

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	14.450.219.839	14.114.202.039	-	336.017.800
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	890.350.446	3.657.811.951	3.542.530.352	-	1.005.632.045
Thuế Thu nhập cá nhân	-	203.369.580	350.403.156	495.065.978	-	58.706.758
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	905.222.396	905.580.096	357.700	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	-	1.093.720.026	19.369.657.342	19.063.378.465	357.700	1.400.356.603

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	30.665.170
- Trích trước chi phí quảng cáo và tiếp thị và hoa hồng môi giới	46.310.176	208.456.637
- Trích trước tiền thuê đất	-	107.752.880
- Chi phí nâng hạ, vận chuyển và xuất gạo	87.936.940	20.139.540
- Chi phí khác	80.000.000	80.000.000
	214.247.116	447.014.227

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	324.629.983	342.622.403
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	198.706.897	250.006.897
	528.336.880	592.629.300
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	19.600.000
	-	19.600.000

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm công trình cơ khí	1.504.032.621	2.306.885.296
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	441.983.255	-
	1.946.015.876	2.306.885.296

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(76.363.636)	9.734.214.339	4.846.560.173	20.533.307.436	115.037.718.312
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	19.224.633.232	19.224.633.232
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.939.014.080	1.843.438.000	(3.782.452.080)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.843.438.000)	(1.843.438.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(378.182.405)	(378.182.405)
Chi trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(12.904.000.000)	(12.904.000.000)
Chi tiền thù lao HĐQT năm 2014	-	-	-	-	(63.860.000)	(63.860.000)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(76.363.636)	11.673.228.419	6.689.998.173	20.786.008.183	119.072.871.139
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(76.363.636)	18.363.226.592	-	20.786.008.183	119.072.871.139
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.954.210.316	11.954.210.316
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.799.637.110	-	(3.799.637.110)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.828.572.000)	(1.828.572.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(468.873.876)	(468.873.876)
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(12.800.000.000)	(12.800.000.000)
Chi tiền thù lao HĐQT năm 2015	-	-	-	-	(55.200.000)	(55.200.000)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(76.363.636)	22.162.863.702	-	13.787.935.513	115.874.435.579

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 20/NQ-DHĐCĐ.MCF ngày 04 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	19.224.633.232
Trích Quỹ đầu tư phát triển	19,76	3.799.637.110
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,51	1.828.572.000
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	2,44	468.873.876
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.600 đ)	66,58	12.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,70	327.550.246

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	60	48.000.000.000	60	48.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	40	32.000.000.000	40	32.000.000.000
	<u>100</u>	<u>80.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>80.000.000.000</u>

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(12.800.000.000)	(12.904.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(12.800.000.000)	(12.904.000.000)

d) Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/cổ phần)		

e) Các quỹ công ty	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.162.863.702	18.363.226.592
	<u>22.162.863.702</u>	<u>18.363.226.592</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	KG	VND	KG	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ				
Gạo 5% tẩm	49.726	377.917.600	-	-
Gạo 20% tẩm	-	-	40.404	304.571.234

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	5.604,17	112.224,41

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Tri Nhân	10.978.100	10.978.100
	10.978.100	10.978.100

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	445.974.958.500	809.164.038.989
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.886.645.693	3.056.024.964
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.839.665.090	-
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm	8.839.665.090	-
	459.701.269.283	812.220.063.953
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	134.082.712.287	168.469.383.341

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	393.506.167.919	732.156.057.216
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	8.525.542.999	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.072.441.990	2.733.965.326
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.925.923.837	1.690.869.993
	406.030.076.745	736.580.892.535

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.350.235.067	3.204.762.201
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.173.969.142	2.396.346.383
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	48.343.776	260.340.531
	3.572.547.985	5.861.449.115

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.144.236.329	5.038.955.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	134.363.321	1.371.650.024
Chi phí tài chính khác	-	1.546.202
	5.278.599.650	6.412.151.903

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.133.319.177	10.609.016.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	511.189.978	118.181.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.700.542.267	15.896.648.127
Chi phí khác bằng tiền	1.420.569.116	2.913.069.256
	17.765.620.538	29.536.915.531

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	507.112.711	697.609.978
Chi phí nhân công	13.744.430.625	17.780.493.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	725.575.556	865.704.411
Thuế, phí, lệ phí	954.743.698	1.030.985.589
Chi phí dự phòng	3.762.051.750	3.762.051.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.340.692.466	2.025.949.374
Chi phí khác bằng tiền	2.552.058.324	2.753.364.975
	23.586.665.130	28.916.159.635

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	149.818.269	164.790.910
Hoàn nhập tiền bảo hành công trình	2.636.322.706	5.408.035.511
Tiền Hỗ trợ lãi suất của Chính phủ	2.005.380.000	-
Thu tiền cho thuê kho	72.272.724	168.379.610
Thu nhập do thanh lý phế liệu	-	2.115.369.186
Thu nhập do hàng thừa khi kiểm kê	241.338.309	273.181.937
Thu nhập khác	22.736.188	37.160.165
	5.127.868.196	8.166.917.319

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	143.719.096
Chi hoàn trả tiền Hỗ trợ lãi suất của Chính phủ	380.829.444	-
Hàng thiếu do kiểm kê cuối năm	-	9.580.278
Chi phí khác	10.845.245	70.872.030
	391.674.689	224.171.404

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.349.048.712	24.578.139.379
Các khoản điều chỉnh tăng	1.325.713.021	16.320.000
- Chi phí không hợp lệ	10.845.245	16.320.000
- Chính sách tạm thời được khấu trừ	1.314.867.776	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(48.343.776)	(260.340.531)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(48.343.776)	(260.340.531)
Thu nhập tính thuế TNDN	16.626.417.957	24.334.118.848
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	3.657.811.951	5.353.506.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	890.350.446	52.916.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.542.530.352)	(4.516.072.675)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.005.632.045	890.350.446

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	262.973.555	-
	262.973.555	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(262.973.555)	-
	(262.973.555)	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	11.954.210.316	19.224.633.232
Các khoản điều chỉnh	(1.491.209.000)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(1.491.209.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.463.001.316	19.224.633.232
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.308	2.403

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	616.034.528.177	684.118.912.145
Chi phí nhân công	36.374.859.902	42.459.361.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.519.642.064	5.660.600.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.680.930.367	39.713.857.776
Chi phí khác bằng tiền	5.422.689.522	6.013.771.383
	698.032.650.032	777.966.503.544

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.997.842.162	-	7.703.144.478	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.897.223.293	(110.837.175)	73.587.643.904	(110.837.175)
	42.895.065.455	(110.837.175)	81.290.788.382	(110.837.175)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.625.000.000	19.015.239.315
Phải trả người bán, phải trả khác	4.677.432.833	19.272.845.791
Chi phí phải trả	214.247.116	447.014.227
	10.516.679.949	38.735.099.333

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.997.842.162	-	-	2.997.842.162
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.696.186.118	90.200.000	-	39.786.386.118
	<u>42.694.028.280</u>	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>42.784.228.280</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.703.144.478	-	-	7.703.144.478
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.367.006.729	109.800.000	-	73.476.806.729
	<u>81.070.151.207</u>	<u>109.800.000</u>	<u>-</u>	<u>81.179.951.207</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	5.625.000.000	-	-	5.625.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.677.432.833	-	-	4.677.432.833
Chi phí phải trả	214.247.116	-	-	214.247.116
	<u>10.516.679.949</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.516.679.949</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	19.015.239.315	-	-	19.015.239.315
Phải trả người bán, phải trả khác	19.253.245.791	19.600.000	-	19.272.845.791
Chi phí phải trả	447.014.227	-	-	447.014.227
	<u>38.715.499.333</u>	<u>19.600.000</u>	<u>-</u>	<u>38.735.099.333</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	408.897.868.914	540.432.154.645

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	422.288.108.229	636.845.459.293

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

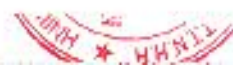
35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp cơ khí	Kinh doanh lương thực	Bao bì mỹ nghệ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	107.912.799.441	284.264.059.424	67.524.410.418	459.701.269.283	-	459.701.269.283
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	86.855.795	2.336.089.118	2.422.944.913	-2.422.944.913	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.254.840.466	26.647.412.537	12.768.939.535	53.671.192.538	-	53.671.192.538
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.510.760.243	355.058.662	361.428.847	10.227.247.752	-	10.227.247.752
Tài sản bộ phận	50.026.782.362	60.528.419.400	14.418.393.994	124.973.595.756	-	124.973.595.756
Tài sản không phân bổ	-	-	-	29.868.804.731	-	29.868.804.731
Tổng tài sản	50.026.782.362	60.528.419.400	14.418.393.994	154.842.400.487	-	154.842.400.487
Nợ phải trả bộ phận	3.736.102.028	98.698.336	280.152.003	4.114.952.367	-	4.114.952.367
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	35.115.986.096	-	35.115.986.096
Tổng nợ phải trả	3.736.102.028	98.698.336	280.152.003	39.230.938.463	-	39.230.938.463

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	292.544.738.989	167.156.530.294	459.701.269.283	-	459.701.269.283
Tài sản bộ phận	-	-	154.842.400.487	-	154.842.400.487
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	10.227.247.752	-	10.227.247.752



36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	115.444.172.956	120.761.368.146
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	10.288.022.758	22.456.424.339
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	1.988.760.073	8.904.396.056
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh Công ty mẹ	62.912.000	898.350.800
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh Công ty mẹ	179.328.500	2.350.000
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	1.404.223.200	1.778.853.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	36.771.000	327.525.000
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Chi nhánh Công ty mẹ	255.163.200	-
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	455.029.000	320.021.000
Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	1.019.248.800	297.891.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực	Cùng Công ty mẹ	57.820.800	93.436.200
Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh Công ty mẹ	581.049.000	1.362.114.800
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	1.282.618.200	70.830.000
Công ty Lương thực thực phẩm An Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	2.850.000	1.637.946.300
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	673.786.600	8.503.816.000
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	44.800.000	22.400.000
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Cùng Công ty mẹ	-	135.564.000
Công ty TNHH Lương thực TP . Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	51.751.800	189.317.300
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông sản Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	-	496.139.400
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ	-	209.040.000
Công ty Nông Sản Thực Phẩm Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	200.644.400	1.600.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty lương thực miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	64.320.000	-
Mua vật tư, hàng hóa			
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	-	15.387.963
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	-	41.322.726
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	21.639.850	64.641.805

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua vật tư, hàng hóa (tiếp theo)			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	4.366.950.000	26.078.500.000
Công ty Cổ phần Lương thực Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	-	1.376.077.500
Công ty Cổ phần Lương Thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	-	5.299.896.500
Chi phí ủy thác và phí giao nhận gạo xuất khẩu			
Công ty TNHH MTV - Tổng Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	772.532.477	739.663.712
Chi phí Bảo lãnh vay vốn ngân hàng			
Công ty TNHH MTV - Tổng Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	-	228.636.364
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH MTV - Tổng Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	17.450.148.122	7.880.440.920
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	502.537.948	1.360.016.845
Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh Công ty mẹ	-	236.250.300
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	38.280.000	-
Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	437.255.460	2.101.022.836
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	7.524.103.500	7.524.103.500
Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV - Tổng Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	-	19.600.000
Người mua trả tiền trước			
Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	-	183.600.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		1.851.386.794	2.127.160.664

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a) Bảng cân đối kế toán			a) Bảng cân đối kế toán			
131	Phải thu của khách hàng	38.756.438.349	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	38.756.438.349	-
132	Trả trước cho người bán	7.908.707.714	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.908.707.714	-
135	Các khoản phải thu khác	221.405.555	136	Phải thu ngắn hạn khác	34.721.405.555	(34.500.000.000)
158	Tài sản ngắn hạn khác	34.500.000.000	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	34.500.000.000
218	Phải thu dài hạn khác	19.600.000	216	Phải thu dài hạn khác	109.800.000	(90.200.000)
268	Tài sản dài hạn khác	90.200.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	90.200.000
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	77.197.351	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	77.197.351	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	19.015.239.315	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.015.239.315	-
312	Phải trả người bán	18.660.616.491	311	Phải trả người bán ngắn hạn	18.660.616.491	-
313	Người mua trả tiền trước	18.407.858.578	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.407.858.578	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.093.720.026	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.093.720.026	-
315	Phải trả người lao động	13.828.136.194	314	Phải trả người lao động	13.828.136.194	-
316	Chi phí phải trả	447.014.227	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	447.014.227	-
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.306.885.296	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.306.885.296	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.400.744.109	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.400.744.109	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	592.629.300	319	Phải trả ngắn hạn khác	592.629.300	-
333	Phải trả dài hạn khác	19.600.000	337	Phải trả dài hạn khác	19.600.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	80.000.000.000	
417	Quỹ đầu tư phát triển	11.673.228.419	418	Quỹ đầu tư phát triển	18.363.226.592	(6.689.998.173)
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.689.998.173				6.689.998.173

420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.786.008.183	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.786.008.183	-
			421a	LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	1.625.234.951	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	19.160.773.232	-
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
24	Chi phí bán hàng	29.536.915.531	25	Chi phí bán hàng	29.536.915.531	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.916.159.635	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.916.159.635	-
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	540.432.154.645	33	Tiền thu từ đi vay	540.432.154.645	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(636.845.459.293)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(636.845.459.293)	-

Thương

Tôn Thị Thanh Hương
Người lập

Trần Thị Phương

Trần Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 14 tháng 01 năm 2016

